TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

Hà nội, tháng 04/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**105.404.095.018**	**100.230.409.004**
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**77.764.764.099**	**78.196.648.941**
1, Tiền	111	1	7.523.354.863	10.960.413.654
2, Các khoản tương đương tiền	112	1	70.241.409.236	67.236.235.287
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1, Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b		
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.232.405.252**	**20.675.105.803**
1, Phải thu của khách hàng	131	3	26.268.527.493	20.187.153.418
2, Trả trước cho người bán	132		84.509.620	101.536.721
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6, Các khoản phải thu khác	136	3	2.010.782.907	2.517.830.432
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(2.131.414.768)	(2.131.414.768)
IV, Hàng tồn kho	**140**		**70.887.553**	**26.275.791**
1, Hàng tồn kho	141	5	70.887.553	26.275.791
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V, Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.336.038.114**	**1.332.378.469**
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		900.620.066	896.960.421
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	435.418.048	435.418.048
3, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b		
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5, Tài sản ngắn hạn khác	155			
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**32.844.381.633**	**36.577.833.990**
I, Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.873.669.123**	**2.666.102.000**
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3, Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4, Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5, Phải thu dài hạn khác	216	3	2.873.669.123	2.666.102.000
6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II, Tài sản cố định	**220**		**29.266.212.780**	**33.128.204.007**
1, Tài sản cố định hữu hình	221		29.266.212.780	33.128.204.007
- Nguyên giá	222	7	116.511.594.506	116.585.866.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(87.245.381.726)	(83.457.662.166)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3, Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	8	51.000.000	51.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(51.000.000)	(51.000.000)

III, Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1, Nguyên giá	231	10		
2, Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV, Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**202.325.000**	**202.325.000**
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	202.325.000	202.325.000
V, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1, Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2, Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3, Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI, Tài sản dài hạn khác	**260**		**502.174.730**	**581.202.983**
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	502.174.730	581.202.983
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3, Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**138.248.476.651**	**136.808.242.994**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/03/2022
A, NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.802.723.033**	**19.874.038.284**
I, Nợ ngắn hạn	**310**		**19.954.423.033**	**18.897.238.284**
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.185.503.760	11.338.152.621
2, Người mua trả tiền trước	312			
3, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	498.276.085	262.225.716
4, Phải trả người lao động	314		3.211.771.859	2.891.080.351
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.856.308.420	2.091.078.275
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	360.568.181	621.727.273
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	1.796.135.758	1.647.115.078
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a		
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		
12, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.858.970	45.858.970
13, Quỹ bình ổn giá	323			
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II, Nợ dài hạn	**330**		**848.300.000**	**976.800.000**
1, Phải trả người bán dài hạn	331			
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b		
7, Phải trả dài hạn khác	337	18b	848.300.000	976.800.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b		
9, Trái phiếu chuyển đổi	339	13		
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B, VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**117.445.753.618**	**116.934.204.710**
I, Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**117.445.753.618**	**116.934.204.710**
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412			
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5, Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		13.074.377.249	13.074.377.249
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.371.376.369	3.859.827.461
a, LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		3.859.827.461	14.303.607
b, LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		511.548.908	3.845.523.854
12, Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II, Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1, Nguồn kinh phí	432			
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**138.248.476.651**	**136.808.242.994**
			-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0102327357 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	48.179.479.972	44.968.252.968	48.179.479.972	44.968.252.968
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.179.479.972	44.968.252.968	48.179.479.972	44.968.252.968
4, Giá vốn hàng bán	11	3	46.337.518.404	43.362.096.238	46.337.518.404	43.362.096.238
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.841.961.568	1.606.156.730	1.841.961.568	1.606.156.730
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	627.234.710	446.326.267	627.234.710	446.326.267
7, Chi phí tài chính	22	5		73.114.584		73.114.584
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			73.114.584		73.114.584
8, Chi phí bán hàng	24					
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.818.390.153	1.697.781.377	1.818.390.153	1.697.781.377
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		650.806.125	281.587.036	650.806.125	281.587.036
11, Thu nhập khác	31	6	10		10	
12, Chi phí khác	32	7	120.000	13.181.818	120.000	13.181.818
13, Lợi nhuận khác	40		(119.990)	(13.181.818)	(119.990)	(13.181.818)
13, Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		650.686.135	268.405.218	650.686.135	268.405.218
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	139.137.227	62.681.044	139.137.227	62.681.044
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		511.548.908	205.724.174	511.548.908	205.724.174

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0102327357 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**650.686.135**	**4.571.923.785**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	3.861.991.235	16.356.320.812
- Các khoản dự phòng	03	-	938.313.100
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	-	-
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(627.234.710)	(3.401.853.085)
- Chi phí lãi vay	06		114.397.610
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**3.885.442.660**	**18.579.102.222**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.754.289.458)	2.278.127.304
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.611.762)	64.993.187
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	928.684.749	(591.902.530)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	75.368.608	(399.765.205)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(114.397.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(149.714.349)	(620.718.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.059.119.552)**	**19.195.438.991**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.035.934.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.769.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.269.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	627.234.710	2.301.511.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**627.234.710**	**8.837.446.052**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3.631.860.613)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	**(3.631.860.613)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(431.884.842)**	**24.401.024.430**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**78.196.648.941**	**53.795.624.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**77.764.764.099**	**78.196.648.941**

Hà nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0102327357 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG ★ Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương(gọi tắt là "Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 188 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 196)

Vốn kinh doanh: 100,000,000,000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm tỉ đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải - Kinh doanh Thương mại

- Kinh doanh vận tải bằng ôtô các loại hình sau: vận chuyển hành khách theo hợp đồng; vận chuyển hành khách theo tuyến cố định; vận tải hàng hoá xăng, dầu, gas,
- Cho thuê xe tự lái,
- Buôn bán xăng, dầu, khí hoá lỏng,
- Dịch vụ bến đỗ xe, trạm dừng xe,
- Lữ hành nội địa và quốc tế,
- Sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải,
- Kinh doanh ngành gas: chế tạo, sửa chữa bình gas; chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hoá lỏng,
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh,
- Vận chuyển hành khách bằng xe buýt,
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe taxi,
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản,
- Dịch vụ quảng cáo, quản lý, đấu giá và tư vấn về bất động sản (không bao gồm hoạt động về tư vấn giá đất),
- Mua bán phân bón hoá học, phân vi sinh
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá,
- Dịch vụ Quảng cáo thương mại,
- Kinh doanh, buôn bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp,
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: Các loại hạt nhựa Polypropylene (PP), Polyethylene (PE); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm, đồ lưu niệm; Bán lẻ sách, báo, tạp chí",
- Mua bán khí CNG,
- Mua bán than,
- Thuê và cho thuê phương tiện, thiết bị vận chuyển khí CNG,
- Thuê và cho thuê phương tiện, thiết bị vận chuyển than,
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG,

4, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

5, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6, Cấu trúc doanh nghiệp:

6,1 Danh sách các công ty con:

6,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

6,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV, Các chính sách kế toán áp dụng

1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

5, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi,
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

6, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,

7, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,

8, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh,

9, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,

10, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,

11, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý

12, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa,

14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh,
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ,

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,

16, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

20, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,

22, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,

23, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,,,,); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,,,); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,,,)

24, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

25, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V, Các chính sách kế toán áp dụng:

1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2, Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,,,)

3, Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	263.443.578	88.076.652
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.259.911.285	10.872.337.002
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.241.409.236	67.236.235.287
Cộng	**77.764.764.099**	**78.196.648.941**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	-	-	**3.500.000.000**	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	2.010.782.907	-	2.517.830.432	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	149.275.000		182.325.539	
- Các khoản chi hộ				
-Tạm ứng	736.924.491		851.560.110	
- Phải thu khác	1.124.583.416		1.483.944.783	
b2) Dài hạn	2.873.669.123	-	2.666.102.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.873.669.123		2.666.102.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	4.884.452.030	-	**5.183.932.432**	-

4 Nợ xấu

	31/03/2022			31/12/2021		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1, CTCP Đầu tư Nguyễn	63.133.180		CTCP Đầu tư Nguyễn	63.133.180		
2, DN Tư nhân Đáp Thành	24.113.390		DN Tư nhân Đáp Thành	24.113.390		
3, CT TNHH DV Giao thông và môi trường	84.509.620		CT TNHH DV Giao thông và môi trường	84.509.620		
4, Tổng Cty thăm dò khai thác Dầu khí	264.602.198		Tổng Cty thăm dò khai thác Dầu khí	264.602.198		
5, Âu Đình Chường	16.600.000		Âu Đình Chường	16.600.000		
6, Đào Tất Kiên - 1123 568 97	22.873.000		Đào Tất Kiên - 1123 568 97	22.873.000		
7, Lê Hồng Duy (Lái xe Taxi)	34.000.000		Lê Hồng Duy (Lái xe Taxi)	34.000.000		
8, Nguyễn Đình Trường	40.905.288		Nguyễn Đình Trường	40.905.288		
9, Nguyễn Đình Quảng	37.212.665		Nguyễn Đình Quảng	37.212.665		
10. Công ty TNHH Thương mại và DVSX Kiệt Anh	871.647.245		Công ty TNHH Thương mại và DVSX	871.647.245		

5 Hàng tồn kho

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	70.887.553		26.275.791	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	70.887.553	**-**	**26.275.791**	**-**

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	202.325.000		202.325.000	
- Sửa chữa				
	202.325.000	**-**	**202.325.000**	**-**

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		**36.666.667**	**116.477.958.142**	**71.241.364**	**-**	**116.585.866.173**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(74.271.667)			**(74.271.667)**
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	**-**	**36.666.667**	**116.403.686.475**	**71.241.364**	**-**	**116.511.594.506**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		**36.666.667**	**83.349.754.135**	**71.241.364**	**-**	**83.457.662.166**
- Khấu hao trong kỳ			3.861.991.227			**3.861.991.227**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(74.271.667)			**(74.271.667)**
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ		**36.666.667**	**87.137.473.695**	**71.241.364**	**-**	**87.245.381.726**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	**-**	**-**	**33.128.204.007**	**-**	**-**	**33.128.204.007**
- Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**29.266.212.780**	**-**	**-**	**29.266.212.780**

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					51.000.000	**51.000.000**
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**51.000.000**	**51.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					51.000.000	**51.000.000**
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	51.000.000	51.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11 Chi phí trả trước	31/03/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn	**900.620.066**	**896.960.421**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	900.620.066	896.960.421
b) Dài hạn	**502.174.730**	**581.202.983**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	502.174.730	581.202.983
	1.402.794.796	**1.478.163.404**

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
MB- Tây Hà Nội						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
MB- Tây Hà Nội						
			-			
	-	-	-	-	-	-

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2022
a) Phải nộp	**262.225.716**	**1.558.115.668**	**1.322.065.299**	**498.276.085**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	20.389.960	1.300.241.500	993.517.041	327.114.419
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.381.129	139.137.227	149.714.349	129.804.007
Thuế thu nhập cá nhân	101.454.627	114.736.941	174.833.909	41.357.659
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào				
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả	31/03/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	3.856.308.420	2.091.078.275
Cộng	**3.856.308.420**	**2.091.078.275**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-

16 Phải trả khác	31/03/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	13.930.891	77.290.731
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	758.020.000	758.020.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.184.867	811.804.347
Cộng	**1.796.135.758**	**1.647.115.078**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	848.300.000	976.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**848.300.000**	**976.800.000**

17 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	360.568.181	621.727.273
Cộng	**360.568.181**	**621.727.273**
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả	31/03/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2022	31/12/2021
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	-	-	**13.130.650.856**	**113.130.650.856**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				3.845.523.854	**3.845.523.854**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(41.970.000)	(41.970.000)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**	-	-	**16.934.204.710**	**116.934.204.710**
Số dư đầu kỳ này	**100.000.000.000**	-	-	**16.934.204.710**	**116.934.204.710**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				511.548.908	**511.548.908**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	**100.000.000.000**	-	-	**17.445.753.618**	**117.445.753.618**
					-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2022	31/12/2021
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	48.670.000.000	48.670.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	20.254.000.000	20.254.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.076.000.000	11.076.000.000
	100.000.000.000	**100.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  + Vốn góp đầu năm
  + Vốn góp tăng trong năm
  + Vốn góp giảm trong năm
  + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức	31/03/2022	31/12/2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu	31/03/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 vnđ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2022	31/12/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	13.074.377.249	13.074.377.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**31/03/2022**	**31/12/2021**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD		
- EUR		
- JPY		
- SGD		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
Doanh thu khác		194.400.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển xe văn phòng	31.615.563.094	32.670.920.158
Doanh thu dịch vụ vận chuyển xe bồn CNG	4.902.845.378	3.954.607.810
Doanh thu thương mại + dịch vụ khác	11.661.071.500	8.148.325.000
Cộng	**48.179.479.972**	**44.968.252.968**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
Giá vốn dịch vụ khác		133.000.000
Giá vốn dịch vụ vận chuyển xe VP	30.454.143.371	31.498.110.064
Giá vốn dịch vụ vận chuyển xe bồn CNG	4.323.905.033	3.582.886.174
Giá vốn thương mại + dịch vụ khác	11.559.470.000	8.148.100.000
Cộng	**46.337.518.404**	**43.362.096.238**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.234.710	446.326.267
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**627.234.710**	**446.326.267**

5 Chi phí tài chính	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lãi tiền vay	-	73.114.584
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**-**	**73.114.584**

6 Thu nhập khác	Quý I/2022	Quý I/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	10	-
Cộng	**10**	**-**

7 Chi phí khác	Quý I/2022	Quý I/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	120.000	13.181.818
Cộng	**120.000**	**13.181.818**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.897.995.578	11.274.310.368
- Chi phí nhân công	8.798.289.698	8.746.481.653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.861.991.235	4.249.199.139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.257.410.145	17.856.727.500
- Chi phí khác bằng tiền	2.340.221.901	2.933.158.955
Cộng	**48.155.908.557**	**45.059.877.615**

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2022	Quý I/2021
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2022	Quý I/2021
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	650.686.135	268.405.218
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	-
+ *Thu nhập không chịu thuế*		
+ *Các khoản chi phí không được khấu trừ*		
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	650.686.135	268.405.218
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**139.137.227**	**62.681.044**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I/2022	Quý I/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I/2022	Quý I/2021
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX, Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		

b) Công cụ tài chính:

b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**31/03/2022**	**31/12/2021**
+ Các khoản vay	-	-
Trừ : Tiền và tương đương tiền	77.764.764.099	78.196.648.941
+ Nợ thuần	(77.764.764.099)	(78.196.648.941)
+ Vốn chủ sở hữu	117.445.753.618	116.934.204.710
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**(0,66)**	**(0,67)**

b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	**31/03/2022**	**31/12/2021**
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	77.764.764.099	78.196.648.941
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.021.564.755	23.239.671.082
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	**106.786.328.854**	**101.436.320.023**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	11.338.152.621
+ Phải trả người bán và phải trả khác	14.890.112.180	14.406.030.896
+ Chi phí phải trả	3.856.308.420	2.091.078.275
Tổng cộng	**18.746.420.600**	**27.835.261.792**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**88.039.908.254**	**73.601.058.231**

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả, Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

	-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý I/2022	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	623.135.000		284.471.000			
CN TCT - Cty DVHH dầu khí	721.807.020		220.637.840			
CN TCT - Cty Quản lý tàu						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	624.144.250		548.437.950			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	108.381.000		31.514.400			
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	244.029.000		94.663.320			
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	42.412.500		30.537.000			
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	114.784.000		39.420.000			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	95.646.848		5.702.400			12.568.181
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương						
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-					
-Cty CP Vận tải Nhật Việt	261.000.000					348.000.000
	2.835.339.618	**-**	**1.255.383.910**		**-**	**360.568.181**

Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nan	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
- Doanh thu dịch vụ - thương mại		
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại		
- Phải thu khác		
- Phải trả thương mại		
- Phải trả khác		

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2022	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					-

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
+ Dịch vụ vận tải	36.518.408.472	36.625.527.968
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	-	194.400.000
+ Thương mại	11.661.071.500	8.148.325.000
	48.179.479.972	**44.968.252.968**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
+ Dịch vụ vận tải	34.778.048.404	35.080.996.238
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	-	133.000.000
+ Thương mại	11.559.470.000	8.148.100.000
	46.337.518.404	**43.362.096.238**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	**Quý I/2022**	**Quý I/2021**
+ Dịch vụ vận tải	1.740.360.068	1.544.531.730
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	61.400.000
+ Thương mại	101.601.500	225.000
	1.841.961.568	**1.606.156.730**

5 Thông tin so sánh

	Quý I/2022	Quý I/2021	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.179.479.972	44.968.252.968	3.211.227.004
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	650.686.135	268.405.218	382.280.917

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Hà nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
N.T. Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG